TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- VL**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2025/DS-ST
Ngày: 23/9/2025
V/v tranh chấp: *"Hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- VL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Phúc.

Ông Nguyễn Văn Diệp.

- Thư ký phiên Tòa: *Ông* Lê Kinh Luân – là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5- VL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- VL tham gia phiên tòa: Bà Phạm Linh Duy- kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2025/TLST - DS ngày 21 tháng 04 năm 2025 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2025/QĐST- DS, ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Nguyễn T.A, sinh năm 1990; CCCD số: 083 090 017 993, do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021.

2. Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q, sinh năm 1990, CCCD số 083 190 008 370 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/7/2021.

Cùng nơi thường trú: số 131, ấp Phước Định, xã PHT, huyện Châu T, tỉnh BT (nay là số 131 ấp Phước Định, xã Giao Long, tỉnh VL).

Anh Nguyễn Trường A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q ủy quyền cho:

+ Ông Đinh MP, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1976; CCCD số 083076022640 do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/11/2022; Nơi thường trú: Số 247, ấp Đồng Nhơn, xã LP, huyện GT, tỉnh BT (nay là Phường PTa, tỉnh VL). Ông Phụng có mặt.

+ Bà Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 10 tháng 02 năm 1995; CCCD số 083195000585, do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

cấp ngày 04/11/2022. Nơi thường trú: Số 187/1, ấp Thạnh Quí A, xã Bình Thạnh, huyện Thạnh P, tỉnh BT (nay xã Thạnh P, tỉnh VL). Bà T có mặt.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thế M**,** sinh năm 1986 ; CCCD số 083 086014944; (có mặt).

2. Bà Dương Thị Thúy H, sinh năm 1989; CCCD số 083 189 012 777 (có mặt).

Cùng nơi thường trú: Số 405, ấp Phước Định, xã PHT, huyện Châu T, tỉnh BT (nay là Phường PTa, tỉnh VL).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 24/12/2024, cũng như tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:*

Do có mối quen hệ quen biết nên vợ chồng Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q có cho vợ chồng Nguyễn Thế M và Dương Thị Thúy H vay tiền. Cụ thể các lần vay tiền như sau:

Ngày 03/4/2022 vay số tiền là 60.000.000 đồng; ngày 14/5/2023 vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày 28/5/2023 vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày 30/5/2023 vay số tiền 130.000.000 đồng; ngày 26/6/2023 vay số tiền 50.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền đã cho vay là 340.000.000 đồng. Tất cả những lần vay tiền thì vợ chồng Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H đều có viết giấy nhận nợ, cùng ký tên xác nhận vào giấy.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng Nguyễn Thế M và Dương Thị Thúy H phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã vay cho 05 lần vay là 340.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/6/2025 (bl 30), tại phiên toà bà Dương Thị Thuý H, ông Nguyễn Thế M trình bày với nội dung như sau:*

Tất cả các giấy nợ mà nguyên đơn giao nộp cho Toà án, bị đơn đã được Toà án giao đầy đủ, bị đơn thừa nhận có ký tên, ghi rõ họ tên vào các giấy nợ đó, số tiền vay nợ trong giấy nợ là đúng. Tuy nhiên, lãi suất mà nguyên đơn cho bị đơn vay thì có những khoản vay từ 3% đến 4%/tháng, có khoản nợ vay từ 10% đến 15%/tháng.

Những giấy nợ mà nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn đã trả xong cho chị Trúc Q được anh Nguyễn Thế M trả một lần số tiền là 300.000.000 đồng, trả ở ngoài đường, anh Nguyễn Thế M có yêu cầu anh T.A, chị Trúc Q trả lại giấy nợ nhiều lần nhưng không giao lại cho bị đơn. Vì thế, bị đơn xác định là không còn nợ nguyên đơn số tiền theo các biên nhận nợ mà nguyên đơn đã cung cấp cho Toà án. Ngoài số tiền 300.000.000 đồng do anh Nguyễn Thế M trả thì mẹ anh Nguyễn Thế M là bà Trương Thị Bé đã trả cho anh Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q số tiền là 60.000.000 đồng và những lần mà chị Dương Thị Thuý Hằng chuyển khoản bằng điện thoại trả tiền cho chị Quyên.

Tại phiên toà, vợ chồng anh Nguyễn Thế M, Dương Thị Thuý Hằng xác định là không có những tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã trả tiền vì khi trả không làm biên nhận, không nhớ được số tài khoản đã chuyển tiền.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về viiệc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án, nhận thấy: Tại phiên tòa, ông Minh, bà Hằng trình bày thừa nhận các chữ viết chữ ký là của mình và cho rằng đã thanh toán hết các khoản nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, ông An, bà Quyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thế M và bà Dương Thị Thúy H phải trả số tiền 340.000.000 đồng là phù hợp với Điều 466, Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: Nguyên đơn trình bày các khoản vay có thỏa thuận miệng mức lãi suất là 3%/tháng, bị đơn lại nói là 10% hoặc 20% nhưng không nhớ chính xác. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Về nghĩa vụ liên đới*:* nguyên đơn yêu cầu ông Minh, bà Hằng liên đới trả nợ. Do các khoản vay đều do vợ chồng ông Minh, bà Hằng ký nhận, thể hiện ý chí thống nhất cùng xác lập việc vay tiền. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Minh và bà Hằng liên đới trả nợ là có căn cứ, phù hợp với Điều 27, Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 488, BLDS.

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, Viện KSND khu vực 5 đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91 BLTTDS, Điều 463, 466 BLDS năm 2015, với Điều 27, Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Thế M và bà Dương Thị Thuý Hằng liên đới trả cho ông Nguyễn T.A và bà Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q số tiền 340.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**** Về thủ tục tố tụng:***

[1] Về quan hệ tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khai là bị đơn còn thiếu số tiền vay và yêu cầu trả vốn vay, lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản".

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ ở phường PTa, tỉnh VL. Do đó, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp và loại việc theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- VL giải quyết là đúng quy định.

**** Về nội dung vụ án:***

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả vốn tiền vốn vay theo các giấy nợ được ghi vào các ngày 03/4/2022 Dl; ngày 14/5/2023; ngày 28/5/2023; ngày 30/5/2023; ngày 26/6/2023 (bl 24- 28) tất cả cả giấy nợ này với tổng số tiền là 340.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Nguyên đơn Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q khởi kiện bị đơn Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H và dùng 05 chứng cứ là "Giấy nhận nợ có chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H" và tại phiên toà hôm nay bị đơn Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H thừa nhận đã ký tên, viết họ tên của mình vào các giấy nợ trên, xác định đúng là có vay số tiền như 05 giấy nợ mà nguyên dơn đã giao nộp cho Toà án.

Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự có cơ sở xác định bị đơn Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H có vay của nguyên đơn Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q số tiền vốn là 340.000.000 đồng .

- Tại phiên toà bị đơn Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H nói rằng đã trả cho nguyên đơn số tiền trên, tuy nhiên không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã trả nợ xong cho nguyên đơn. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của bị đơn Nguyễn Thế M, Dương Thị Thuý Hằng.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn phải trả số tiền vốn vay cho các ngày 03/4/2022; ngày 14/5/2023; ngày 26/6/2023; ngày 28/5/2023; ngày 30/5/2023 với tổng số tiền vốn vay là 340.000.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Buộc vợ chồng Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q tổng số tiền nợ vay là 340.000.000 đồng.

[3.1] Ghi nhận việc nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả vốn gốc vay, mà không yêu cầu bị đơn phải trả lãi.

[4] Xét thấy, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu số tiền án phí theo quy định, số tiền án phí được tính thành tiền là 340.000.000 đồng x 5% = 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92 BLTTDS năm 2015; Điều 463, 466, 468, 357 của BLDS; Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q đối với vợ chồng ông Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H, về việc "*Tranh chấp hợp đồng* vay *tài sản*".

2. Buộc ông Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q tổng số tiền vốn vay là 340.000.000 đồng (ba trăm bốn chục triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Thế M, Dương Thị Thúy H phải liên đới chịu án là dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

- Hoàn trả cho ông ông Nguyễn T.A, Nguyễn Thị Đỗ Trúc Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009955 ngày 10/04/2025 tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Châu T, tỉnh BT (nay là Phòng thi hành án dân sự tỉnh VL).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL (phòng KTNV và THA);
- VKSND Khu vực 5- VL;
- THA dân sự tỉnh VL;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Loan

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án theo quy định./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

……..……. - …… ……